



**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ AN SƠN**

Số: 293/CV-UBND
Về việc thực hiện công khai kinh
phí ngân sách hỗ trợ đối tượng
(F1) được hưởng chính sách hỗ
trợ tiền ăn theo Nghị định số
68/NĐ-CP của Chính phủ

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

An Sơn, ngày 15 tháng 9 năm 2021

Kính gửi: - Đảng ủy xã An Sơn;
- Bí thư chi bộ, Trưởng thôn;
- Cán bộ ủy ban phụ trách thôn;
- Đài truyền thanh xã An Sơn;

Thực hiện Công văn số 844/UBND-TCKH ngày 10/9/2021 của UBND huyện Nam Sách “Về việc thực hiện công khai kinh phí ngân sách hỗ trợ đối tượng (F1) được hưởng chính sách hỗ trợ tiền ăn theo Nghị định 68/NĐ-CP của Chính phủ”;

Căn cứ các Quyết định phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ theo Nghị quyết 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ, UBND huyện đã có các Quyết định cấp kinh phí hỗ trợ để chi trả cho đối tượng được hưởng chính sách theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ.

Để đảm bảo thực hiện tốt chính sách hỗ trợ của Chính phủ, UBND xã An Sơn yêu cầu các ngành, các đồng chí Bí thư chi bộ, trưởng thôn thực hiện công khai Quyết định số 4280/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 và Quyết định số 4300/QĐ-UBND ngày 07/9/2021 của UBND huyện về việc tạm cấp kinh phí cho Trung tâm Y tế huyện Nam Sách (cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch Covid-19 huyện) để chi trả đối tượng (F1) thực hiện cách ly y tế trên địa bàn huyện được hưởng chính sách hỗ trợ do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 theo quy định tại Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ (có Quyết định, danh sách kèm theo) cụ thể như sau:

1. Hình thức công khai

Niêm yết công khai tại trụ sở UBND xã.

Đài truyền thanh xã tuyên truyền trên hệ thống loa truyền thanh, Cổng thông tin điện tử của xã.

Các đồng chí Bí thư chi bộ, trưởng thôn tổ chức niêm yết công khai tại nhà văn hóa các thôn, trên hệ thống phát thanh của thôn, công khai tại các cuộc họp dân của thôn.

2. Tiếp nhận phản ánh ý kiến, báo cáo

Các đồng chí Bí thư chi bộ, trưởng thôn tiếp nhận, báo cáo thường xuyên về UBND xã các ý kiến phản ánh, kiến nghị, vướng mắc, để xem xét chỉ đạo giải quyết được kịp thời.

Văn phòng UBND xã tiếp nhận phản ánh trực tiếp tại UBND, tổng hợp báo cáo phản ánh của các thôn về tình hình thực hiện công khai và kết quả thực hiện công khai báo cáo về UBND huyện (qua phòng Tài chính- Kế hoạch) theo quy định tại Thông tư số 54/2006/TT-BTC ngày 19/6/2006 của Bộ Tài chính trước ngày 29/9/2021.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phản ánh về UBND xã để xem xét chỉ đạo giải quyết kịp thời.

UBND xã yêu cầu các ngành, các đồng chí Bí thư chi bộ, trưởng thôn nghiêm túc tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TV Đảng ủy xã (báo cáo);
- TT HĐND, lãnh đạo UBND xã;
- Lưu: VP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Ngọc



QUYẾT ĐỊNH

Về việc trích ngân sách huyện, từ nguồn dự phòng ngân sách huyện và từ nguồn tăng thu thường xuyên ngân sách huyện năm 2020 chuyển nguồn sang năm 2021, tạm cấp kinh phí cho Trung tâm Y tế huyện (cơ quan Thường trực của Ban chỉ đạo phòng, chống dịch Covid-19 huyện) để chi trả đối tượng (F1) thực hiện cách ly y tế trên địa bàn huyện, được hưởng chính sách hỗ trợ do ảnh hưởng đại dịch COVID-19

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NAM SÁCH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 3999/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 2297/QĐ-UBND ngày 16/8/2021, Quyết định số 2454/QĐ-UBND ngày 25/8/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc Phê duyệt danh sách hỗ trợ đối tượng gặp khó khăn do đại dịch COVID-19;

Theo đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 155/TTr-TCKH ngày 30/8/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Trích ngân sách huyện, số tiền **711.480.000 đồng** (Bảy trăm mười một triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng), từ nguồn dự phòng ngân sách huyện và từ nguồn tăng thu thường xuyên ngân sách huyện năm 2020 chuyển nguồn sang năm 2021, tạm cấp kinh phí cho Trung tâm Y tế huyện (cơ quan Thường trực của Ban chỉ đạo phòng, chống dịch Covid-19 huyện) để chi trả đối tượng (F1) thực hiện cách ly y tế trên địa bàn huyện, được hưởng chính sách hỗ trợ do ảnh hưởng đại dịch COVID-19 theo quy định tại Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ (có phụ lục kèm theo), trong đó:

- Từ nguồn dự phòng ngân sách huyện: 400.000.000 đồng
- Từ nguồn tăng thu thường xuyên ngân sách huyện năm 2020 chuyển nguồn sang năm 2021: 311.480.000 đồng

Điều 2. Phòng Tài chính - Kế hoạch có trách nhiệm trích ngân sách và cấp số tiền trên vào tài khoản của Trung tâm Y tế huyện mở tại Kho bạc Nhà nước huyện.

- Trung tâm Y tế huyện chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng số tiền được cấp theo đúng mục đích, quy định tại Điều 1 và đúng chế độ tài chính hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện, thủ trưởng các cơ

quan, đơn vị có liên quan, Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh Covid-19 và Giám đốc
Trung tâm Y tế huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT.



Hồ Ngọc Lâm



PHỤ LỤC 1:

Kinh phí hỗ trợ đối tượng (F1) thực hiện cách ly y tế trên địa bàn huyện, được hưởng chính sách hỗ trợ do ảnh hưởng đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày

/8/2021 của UBND huyện Nam Sách)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ghi chú F0, F1
		Nam	Nữ						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Khu cách ly trường MN An Bình							67,760,000	
1	Nguyễn Thị Lập		1955	Thượng, Thái Tân	30/7/2021	31/7/2021	2	160,000	F1
2	Trần Hữu Thành	1988		Thượng, Thái Tân	30/7/2021	31/7/2021	2	160,000	F1
3	Nguyễn Thị Nơi		1965	Tân Thắng, Thái Tân	30/7/2021	12/8/2021	14	1,120,000	F1
4	Vũ Đình Kiu	1927		Tân Thắng, Thái Tân	30/7/2021	12/8/2021	14	1,120,000	F1
5	Vũ Đình Ngọc	1956		Tân Thắng, Thái Tân	30/7/2021	12/8/2021	14	1,120,000	F1
6	Vũ Thị Thanh Huyền		1984	Tân Thắng, Thái Tân	30/7/2021	12/8/2021	14	1,120,000	F1
7	Nguyễn Văn Tình	1955		Thượng, Thái Tân	30/7/2021	12/8/2021	14	1,120,000	F1
8	Nguyễn Duy Nhã	1968		Giữa, Thái Tân	30/7/2021	12/8/2021	14	1,120,000	F1
9	Nguyễn Thị Quyền		1937	Chu Đậu, Thái Tân	30/7/2021	12/8/2021	14	1,120,000	F1
10	Nguyễn Thị Lại		1958	Chu Đậu, Thái Tân	30/7/2021	12/8/2021	14	1,120,000	F1
11	Nguyễn Văn Huyền	1977		Chu Đậu, Thái Tân	30/7/2021	12/8/2021	14	1,120,000	F1
12	Bùi Thị Thảo		1990	Tân Thắng, Thái Tân	30/7/2021	12/8/2021	14	1,120,000	F1
13	Nguyễn Thị Phương		1990	Thượng, Thái Tân	30/7/2021	31/7/2021	2	160,000	F1
14	Trần Hữu Phúc	2017		Thượng, Thái Tân	30/7/2021	12/8/2021	14	1,120,000	F1
15	Trần Hữu Đạt	2013		Thượng, Thái Tân	30/7/2021	12/8/2021	14	1,120,000	F1
16	Nguyễn Thị Lai		1971	Thượng, Thái Tân	30/7/2021	12/8/2021	14	1,120,000	F1
17	Nguyễn Thị The		1966	Mạc Xá, Minh Tân	30/7/2021	12/8/2021	14	1,120,000	F1
18	Hoàng Kim Lục	1939		Thượng, Thái Tân	30/7/2021	12/8/2021	14	1,120,000	F1

STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ghi chú F0, F1
		Nam	Nữ						
19	Hoàng Thị Nhi		1947	Thượng, Thái Tân	30/7/2021	12/8/2021	14	1,120,000	F1
20	Trần Thị Ngân		1971	Giữa, Thái Tân	30/7/2021	12/8/2021	14	1,120,000	F1
21	Đỗ Thị Yên		1966	Đình, Thái Tân	30/7/2021	31/7/2021	2	160,000	F1
22	Dương Thị Nga		1976	Thượng, Thái Tân	30/7/2021	12/8/2021	14	1,120,000	F1
23	Đỗ Thị Nuôi		1931	Thượng, Thái Tân	30/7/2021	12/8/2021	14	1,120,000	F1
24	Vương Văn Tiến	1999		Uông Thượng, Minh Tân	30/7/2021	12/8/2021	14	1,120,000	F1
25	Trần Danh Mạn	1944		Thượng, Thái Tân	30/7/2021	12/8/2021	14	1,120,000	F1
26	Hoàng Kim Sơn	1976		Đình, Thái Tân	30/7/2021	12/8/2021	14	1,120,000	F1
27	Vương Văn Tuấn	1970		Uông Thượng, Minh Tân	30/7/2021	12/8/2021	14	1,120,000	F1
28	Trần Hữu Sự	1950		Đình, Thái Tân	30/7/2021	12/8/2021	14	1,120,000	F1
29	Hoàng Thị Viên		1986	Thượng, Thái Tân	30/7/2021	12/8/2021	14	1,120,000	F1
30	Trần Thị Vụ		1952	Thượng, Thái Tân	30/7/2021	12/8/2021	14	1,120,000	F1
31	Trần Thị Mây		1964	Thượng, Thái Tân	30/7/2021	12/8/2021	14	1,120,000	F1
32	Nguyễn Văn Thái	1960		Chu Đậu, Thái Tân	30/7/2021	12/8/2021	14	1,120,000	F1
33	Nguyễn Thị Nga		2000	Thượng, Thái Tân	30/7/2021	12/8/2021	14	1,120,000	F1
34	Nguyễn Văn Hoàn	1966		Chu Đậu, Thái Tân	30/7/2021	12/8/2021	14	1,120,000	F1
35	Vương Thị Ngát		1954	Chu Đậu, Thái Tân	30/7/2021	12/8/2021	14	1,120,000	F1
36	Nguyễn Văn Mậu	1954		Chu Đậu, Thái Tân	30/7/2021	12/8/2021	14	1,120,000	F1
37	Trần Thị Mỹ		1965	Giữa, Thái Tân	30/7/2021	6/8/2021	8	640,000	F1
38	Nguyễn Duy Trịnh	1997		Mạc Bình, Thái Tân	30/7/2021	6/8/2021	8	640,000	F1
39	Hoàng Kim Nghĩa	1989		Giữa, Thái Tân	30/7/2021	6/8/2021	8	640,000	F1
40	Đình Ngọc Thành	1976		Thượng, Thái Tân	30/7/2021	6/8/2021	8	640,000	F1
41	Nguyễn Thị Len		1968	Tân Thắng, Thái Tân	30/7/2021	6/8/2021	8	640,000	F1
42	Hoàng Thị Vinh		1960	Vạn Tải, Hồng Phong	30/7/2021	12/8/2021	14	1,120,000	F1
43	Phạm Văn Hồng	2003		Kim Độ, Hiệp Cát	31/7/2021	6/8/2021	7	560,000	F1
44	Nguyễn Thị Quýết		1958	Thượng, Thái Tân	31/7/2021	6/8/2021	7	560,000	F1

STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ghi chú F0, F1
		Nam	Nữ						
45	Phạm Thị Thủy Hằng		1993	Thượng, Thái Tân	31/7/2021	13/8/2021	14	1,120,000	F1
46	Trần Hữu Luận	1990		Thượng, Thái Tân	31/7/2021	13/8/2021	14	1,120,000	F1
47	Trần Trà My		2014	Thượng, Thái Tân	31/7/2021	13/8/2021	14	1,120,000	F1
48	Trần Hoài Anh		2017	Thượng, Thái Tân	31/7/2021	13/8/2021	14	1,120,000	F1
49	Phùng Đức Huy	2013		Thượng, Thái Tân	31/7/2021	13/8/2021	14	1,120,000	F1
50	Phùng Đức Duy	2013		Thượng, Thái Tân	31/7/2021	13/8/2021	14	1,120,000	F1
51	Phùng Khánh Chi		2015	Thượng, Thái Tân	31/7/2021	13/8/2021	14	1,120,000	F1
52	Nguyễn Duy Huy	1986		Thượng, Thái Tân	31/7/2021	13/8/2021	14	1,120,000	F1
53	Trần Thị Lan		1986	Thượng, Thái Tân	31/7/2021	13/8/2021	14	1,120,000	F1
54	Nguyễn Tâm Đan		2015	Thượng, Thái Tân	31/7/2021	13/8/2021	14	1,120,000	F1
55	Nguyễn Bảo Hân		2020	Thượng, Thái Tân	31/7/2021	13/8/2021	14	1,120,000	F1
56	Nguyễn Xuân Tuấn	1965		Thượng Đáp, Nam Hồng	31/7/2021	13/8/2021	14	1,120,000	F1
57	Nguyễn Thị Hương		1994	Thượng Đáp, Nam Hồng	31/7/2021	13/8/2021	14	1,120,000	F1
58	Nguyễn Thị Hạnh		1966	Thượng Đáp, Nam Hồng	31/7/2021	13/8/2021	14	1,120,000	F1
59	Trần Hữu Nam	1986		Thượng, Thái Tân	31/7/2021	13/8/2021	14	1,120,000	F1
60	Nguyễn Trung Hưng	1990		Nam Khê, Hồng Phong	31/7/2021	13/8/2021	14	1,120,000	F1
61	Phạm Quang Khải	1961		Nhân Đào. TTNS	31/7/2021	13/8/2021	14	1,120,000	F1
62	Hà Thị Ân		1950	Thượng, Thái Tân	31/7/2021	13/8/2021	14	1,120,000	F1
63	Đặng Thị Hà		1963	Thượng, Thái Tân	31/7/2021	13/8/2021	14	1,120,000	F1
64	Hoàng Thị Luyện		1967	Thượng, Thái Tân	31/7/2021	13/8/2021	14	1,120,000	F1
65	Hoàng Thị Mai		1964	Thượng, Thái Tân	31/7/2021	13/8/2021	14	1,120,000	F1
66	Đỗ Văn Khôi	1986		Mạc Bình. Thái Tân	31/7/2021	31/7/2021	1	80,000	F1
67	Nguyễn Văn Trịnh	1991		Thượng, Thái Tân	31/7/2021	13/8/2021	14	1,120,000	F1
68	Bùi Đình Luận	1970		Trực Trì, Quốc Tuấn	6/8/2021	19/8/2021	14	1,120,000	F1
II	Khu cách ly trường MN An Lâm							100,960,000	
1	Ngô Thị Chiên		1991	Nhân Đào - TTNS	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1

STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ghi chú F0, F1
		Nam	Nữ						
2	Phan Thị Hoa		1991	Miếu Lãng - Đồng Lạc	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
3	Phạm Thị Hòa		1995	Kim Độ - Hiệp Cát	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
4	Nguyễn Thị Vĩ		1985	Trần Xá - Nam Hưng	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
5	Dương Thị Thu Thủy		1994	An Lạc - Chí Linh	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
6	Lê Thị Diễm		1966	Đồn Bồi - Nam Hồng	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
7	Trần Thanh Thúy		1981	Cầm La - Đồng Lạc	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
8	Trần Thị Huyền		1981	An Xá - Quốc Tuấn	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
9	Vũ Thị Dung		1985	An Thượng - TP Hải Dương	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
10	Lê Thị Hải Yến		1985	Đồng Lạc - Đồng Lạc	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
11	Lê Thị Dung		1984	An Lâm - Nam Sách	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
12	Phạm Thị Hương		1969	Thanh Quang - Nam Sách	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
13	Lê Thị Cẩm Tú		2000	Việt Hòa - TP Hải Dương	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
14	Nguyễn Thị Huyền		2000	Nam Hưng	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
15	Nguyễn Thị Hà		2000	Nam Hồng	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
16	Vương Thị Thanh		1994	Nam Hồng	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
17	Nguyễn T. Hồng Thắm		1993	An Sơn	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
18	Nguyễn Năng Chiến	1983		Hồng Phong	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
19	Nguyễn Hữu Thanh	1982		La Văn Cầu - TTNS	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
20	Nguyễn Văn Vương	1985		Thanh Bình - TP HD	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
21	Vương Văn Hưng	1989		Mình Tân	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
22	Lê Hoài Lam	1990		Quang Trung - TP HD	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
23	Nguyễn Quang Dũng	1991		Cầm Thượng - TP Hải Dương	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
24	Hoàng Xuân Mạnh	1988		Ngọc Châu - TP HD	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
25	Nguyễn Quang Tiến	1983		An Bình	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
26	Vũ Hữu Hoàng	1995		Nam Hưng	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
27	Đào Kim Tới	1988		Hiệp Lực - Ninh Giang	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1

STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ghi chú F0, F1
		Nam	Nữ						
28	Nguyễn Huy Triệu	1995		La Đôi - Hợp Tiến	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
29	Nguyễn Hoàng Hữu	1998		An Lâm	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
30	Nguyễn Văn Tỏi	1997		Hiệp Cát	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
31	Phạm Thế Hiền	1994		Thanh Bình - TP HD	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
32	Vũ Văn Sâm	1992		Nam Chính	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
33	Đinh Xuân Quý	1988		Thái Tân	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
34	Nguyễn Thị Yến	1983		Nam Hồng	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
35	Đặng T Hồng Thắm		1985	Đồng Lạc	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
36	Nguyễn T. Huyền Trang		1993	Thượng Đáp - Nam Hồng	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
37	Nguyễn Thị Thoa		1990	Miếu Lãng - Đồng Lạc	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
38	Nguyễn Thị Nhung		1997	An Trung - Kinh Môn	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
39	Nguyễn Thị Xuân		1989	An Sơn	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
40	Trần Thu Trang		2003	Bạch Đa - An Lâm	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
41	Nguyễn Thị Hằng		1995	Bạch Đa 2 - An Lâm	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
42	Nguyễn Thị Tho		1980	An Lương - An Lâm	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
43	Đặng Thị Bích Ngọc		1988	Nam Hưng	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
44	Kiều Thị Trang		1997	An Lương - An Lâm	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
45	Kiều Đăng Đông	1999		An Lương - An Lâm	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
46	Mạc Đức Tiến	2002		An Lương - An Lâm	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
47	Kiều Xuân Kiên	1995		An Lương - An Lâm	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
48	Mạc Đức Lâm	1995		An Lương - An Lâm	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
49	Lê Đình Hưng	1994		Nhân Lễ - Đồng Lạc	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
50	Vũ Thành Hải	2003		Bạch Đa - An Lâm	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
51	Kiều Tuấn Hiệp	1997		An Lương - An Lâm	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
52	Phạm Văn Hoàng	1998		An Lương - An Lâm	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
53	Phạm Tuấn Nghĩa	2000		Cầm Lý - An Lâm	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1

STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ghi chú F0, F1
		Nam	Nữ						
54	Đinh Ngọc Thoại	2001		An Giới - An Sơn	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
55	Nguyễn Chí Dũng	1996		An Giới - An Sơn	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
56	Nguyễn Huy Quý	2001		An Giới - An Sơn	28/07/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
57	Nguyễn Chí Vinh	1999		An Giới - An Sơn	28/07/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
58	Đặng Văn Quyền	1980		Côi - An Sơn	28/07/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
59	Nguyễn Bá Nam	1993		An Giới - An Sơn	28/07/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
60	Vũ Văn Hùng	2001		Quan Sơn - An Sơn	28/07/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
61	Nguyễn Văn Tài	2002		An Sơn	28/07/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
62	Đặng Xuân Trang	1982		Chi Đoàn - Cộng Hòa	28/07/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
63	Lò Văn Hải	1995		Hào Thôn - Đồng Lạc	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
64	Bùi Nam Khánh	1945		Nam Hồng	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
65	Đồng Thị Vân		1989	Cổ Pháp - Cộng Hòa	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
66	Đinh Gia Bảo	2017		Cổ Pháp - Cộng Hòa	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
67	Trần Văn Hiền	1980		Cổ Pháp - Cộng Hòa	28/07/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
68	Đinh Thanh Phương	1988		Cổ Pháp - Cộng Hòa	28/07/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
69	Hùng Văn Nhất	1992		Cổ Pháp - Cộng Hòa	28/07/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
70	Đỗ Huy Quý	1953		Nam Hồng	28/07/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
71	Vũ Khắc Hải	2003		Lang Khê - An Lâm	28/07/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
72	Phạm Văn Long	2003		Cầm Lý - An Lâm	28/07/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
73	Đỗ Mạnh Hiếu	2003		Bạch Đa - An Lâm	28/07/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
74	Phạm Tiến An	2003		Bạch Đa - An Lâm	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
75	Nguyễn Văn Sơn	1990		Nam Hồng	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
76	Nguyễn Đức Hạnh	1980		Thượng Đáp - Nam Hồng	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
77	Nguyễn Văn Quyết	1988		Mình Tân	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
78	Mạc Tuấn Vũ	1995		Đồng Lạc	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
79	Phan Huy Tùng	1992		Đồng Nghĩa - An Lâm	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1

STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ghi chú F0, F1
		Nam	Nữ						
80	Kiều Trắc Công	1990		An Lương - An Lâm	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
81	Phan Văn Kiên	1998		Đông Nghĩa - An Lâm	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
82	Phạm Quốc Huy	1985		Tân Thắng - Thái Tân	28/7/2021	1/8/2021	5	400,000	F1
83	Phạm Thị Huệ		1989	Tân Thắng - Thái Tân	28/7/2021	29/07/2021	2	160,000	F1
84	Phạm Tuấn Kiệt	2018		Tân Thắng - Thái Tân	28/7/2021	29/7/2021	2	160,000	F1
85	Lê Đức Cảnh	2000		Miêu Lăng - Đồng Lạc	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
86	Phạm Thị Thu Phương	2013		Tân Thắng - Thái Tân	28/7/2021	29/07/2021	2	160,000	F1
87	Phạm Đức Lợi	1953		Tân Thắng - Thái Tân	28/7/2021	29/7/2021	2	160,000	F1
88	Đỗ Thị Phụng		1956	Tân Thắng - Thái Tân	28/7/2021	30/07/2021	3	240,000	F1
89	Đàm Thị Nguyệt		1993	Hoàng Dương - An Lâm	29/7/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
90	Trần Thị Hương		1983	Tông Phổ - Thanh Quang	9/8/2021	22/8/2021	14	1,120,000	F1
91	Trần Xuân Tuấn	2002		Tông Phổ - Thanh Quang	9/8/2021	22/8/2021	14	1,120,000	F1
92	Trần ÁNH Dương		2004	Tông Phổ - Thanh Quang	9/8/2021	22/8/2021	14	1,120,000	F1
93	Trần Nhân Kiệt	2014		Tông Phổ - Thanh Quang	9/8/2021	22/8/2021	14	1,120,000	F1
94	Trần Đại Nghĩa	2019		Tông Phổ - Thanh Quang	9/8/2021	22/8/2021	14	1,120,000	F1
95	Trần Thị Sắc		1955	Quốc Tuấn	9/8/2021	22/8/2021	14	1,120,000	F1
III	Khu cách ly trường MN Cộng Hòa							86,960,000	
1	Hoàng Thị Nga		1989	Đội 4- Tân Thắng- Thái Tân	1/8/2021	14/8/2021	14	1,120,000	F1
2	Vũ Đình Tú		1987	Đội 4- Tân Thắng- Thái Tân	1/8/2021	14/8/2021	14	1,120,000	F1
3	Vũ Đình Phong	2015		Đội 4- Tân Thắng- Thái Tân	1/8/2021	14/8/2021	14	1,120,000	F1
4	Vũ Hoàng Diệu	2017		Đội 4- Tân Thắng- Thái Tân	1/8/2021	14/8/2021	14	1,120,000	F1
5	Nguyễn Văn Châm	1974		Đội 4- Tân Thắng- Thái Tân	1/8/2021	14/8/2021	14	1,120,000	F1
6	Trần T. Phương Mai		2008	Đội 4- Tân Thắng- Thái Tân	1/8/2021	14/8/2021	14	1,120,000	F1
7	Lê Thị Thúy		1988	Thôn Côi - An Sơn	1/8/2021	14/8/2021	14	1,120,000	F1
8	Trần Phương Dũng	1987		Thôn Giữa - Thái Tân	1/8/2021	14/8/2021	14	1,120,000	F1
9	Hoàng Đăng Chiến	2005		Mạc Bình - Thái Tân	1/8/2021	14/8/2021	14	1,120,000	F1

STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ghi chú F0, F1
		Nam	Nữ						
10	Trần Thị Hương		1986	Mạc Bình - Thái Tân	1/8/2021	4/8/2021	4	320,000	F1
11	Lê Thị Lan		1992	Mạc Bình - Thái Tân	1/8/2021	4/8/2021	4	320,000	F1
12	Đỗ Văn Tiến	2011		Mạc Bình - Thái Tân	1/8/2021	4/8/2021	4	320,000	F1
13	Đỗ Văn Tuấn	2014		Mạc Bình - Thái Tân	1/8/2021	4/8/2021	4	320,000	F1
14	Đỗ Thị Vân Anh		2009	Mạc Bình - Thái Tân	1/8/2021	14/8/2021	14	1,120,000	F1
15	Đỗ Thị Như Tâm		2010	Mạc Bình - Thái Tân	1/8/2021	14/8/2021	14	1,120,000	F1
16	Đỗ Văn Long	2012		Mạc Bình - Thái Tân	1/8/2021	14/8/2021	14	1,120,000	F1
17	Đỗ Văn Khiêm	1988		Mạc Bình - Thái Tân	1/8/2021	14/8/2021	14	1,120,000	F1
18	Đỗ Văn Thu	1962		Mạc Bình- Thái Tân	1/8/2021	3/8/2021	3	240,000	F1
19	Nguyễn Thị Kiên		1961	Mạc Bình - Thái Tân	1/8/2021	14/8/2021	14	1,120,000	F1
20	Đinh Thị Bạ		1960	Thôn Đinh- Thái Tân	1/8/2021	14/8/2021	14	1,120,000	F1
21	Lê Thị Trang		1993	Thôn Đinh - Thái Tân	1/8/2021	14/8/2021	14	1,120,000	F1
22	Hoàng Lê Tiến	2014		Thôn Đinh - Thái Tân	1/8/2021	14/8/2021	14	1,120,000	F1
23	Hoàng Thị Hân		1972	Thôn Đinh - Thái Tân	1/8/2021	14/8/2021	14	1,120,000	F1
24	Đậu Thị Liên		1965	Thôn Đinh- Thái Tân	1/8/2021	14/8/2021	14	1,120,000	F1
25	Lê Đức Quang Anh	2010		Đầu- Hợp Tiến	1/8/2021	14/8/2021	14	1,120,000	F1
26	Nguyễn Cao Quỳnh	1991		Đoàn Kết - Hồng Phong	1/8/2021	14/8/2021	14	1,120,000	F1
27	Nguyễn Trung Chính	1996		Lam Khê- Hồng phong	1/8/2021	14/8/2021	14	1,120,000	F1
28	Nguyễn Xuân Mạ	1973		Cổ Pháp - Cộng Hòa	1/8/2021	14/8/2021	14	1,120,000	F1
29	Nguyễn Đình Quyết	1995		Cổ Pháp- Cộng Hòa	1/8/2021	14/8/2021	14	1,120,000	F1
30	Thạch Minh Hiền	1983		Ái Quốc - TP Hải Dương	1/8/2021	14/8/2021	14	1,120,000	F1
31	Khúc Văn Bắc	1983		Đồng Nghĩa - An Lâm	1/8/2021	14/8/2021	14	1,120,000	F1
32	Hoàng Văn Tới	1983		Ái Quốc - TP Hải Dương	1/8/2021	14/8/2021	14	1,120,000	F1
33	Đỗ Thành Công	1990		Nẫu Khê - Hiệp Cát	1/8/2021	14/8/2021	14	1,120,000	F1
34	Lê Công Bao	1975		Phong Trạch - Phú Điền	1/8/2021	14/8/2021	14	1,120,000	F1
35	Vũ Hữu Tuyền	1982		Lĩnh Xá - Nam Hưng	1/8/2021	14/8/2021	14	1,120,000	F1

STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ghi chú F0, F1
		Nam	Nữ						
36	Nguyễn Đức Hùng	1985		Tân Việt - Thanh Hà	1/8/2021	14/8/2021	14	1,120,000	F1
37	Phan Văn Bộ	1962		Miếu Lãng - Đồng Lạc	1/8/2021	14/8/2021	14	1,120,000	F1
38	Phạm Công Hoàng	1994		Đông Thôn - Quốc Tuấn	1/8/2021	14/8/2021	14	1,120,000	F1
39	Nguyễn Phú Tuấn	1970		Phong Kim - Phú Điền	1/8/2021	14/8/2021	14	1,120,000	F1
40	Vũ Phúc Thành	1976		Bịch Đông - Nam Chính	1/8/2021	14/8/2021	14	1,120,000	F1
41	Bùi Xuân Tuấn	1987		Cổ Pháp - Cộng Hòa	1/8/2021	14/8/2021	14	1,120,000	F1
42	Bùi Xuân Tuấn	1985		Cổ Pháp - Cộng Hòa	1/8/2021	14/8/2021	14	1,120,000	F1
43	Đặng Văn Chính	1992		Hoàng Dương - An Lâm	1/8/2021	14/8/2021	14	1,120,000	F1
44	Nguyễn Xuân Song	1974		An Điền Giáp - Cộng Hòa	1/8/2021	14/8/2021	14	1,120,000	F1
45	Phan Văn Sỏi	1962		Miếu Lãng - Đồng Lạc	1/8/2021	14/8/2021	14	1,120,000	F1
46	Văn Đức Xuân	1991		Tiến Đạt - Tiền Trung	1/8/2021	14/8/2021	14	1,120,000	F1
47	Vương Văn Ngũ	1968		Miếu Lãng - Đồng Lạc	1/8/2021	14/8/2021	14	1,120,000	F1
48	Trần Văn Tuyển	1971		La Văn Cầu - TT Nam Sách	1/8/2021	14/8/2021	14	1,120,000	F1
49	Tổng Phú Thường	1985		Vĩnh Bảo - HP	1/8/2021	4/8/2021	4	320,000	F1
50	Hoàng Minh Khoa	1982		Đoan Hùng - Phú Thọ	1/8/2021	14/8/2021	14	1,120,000	F1
51	Nguyễn Công Hoàng	1984		Thái Thụy - Thái Bình	1/8/2021	14/8/2021	14	1,120,000	F1
52	Trần Phúc Luyện	1965		Đoàn Kết - Hồng Phong	2/8/2021	15/8/2021	14	1,120,000	F1
53	Trần Thị Thơm		1959	Giữa - Thái Tân	2/8/2021	15/8/2021	14	1,120,000	F1
54	Phạm Văn Thách	1952		Đồn Vôi - Nam Hồng	3/8/2021	16/8/2021	14	1,120,000	F1
55	Phạm Ngọc An	1982		Mạc Bình - Thái Tân	3/8/2021	16/8/2021	14	1,120,000	F1
56	Phạm Mạnh Hồng	1963		Mạc Bình - Thái Tân	3/8/2021	16/8/2021	14	1,120,000	F1
57	Phạm Ngọc Vương	1966		Mạc Bình - Thái Tân	3/8/2021	16/8/2021	14	1,120,000	F1
58	Vương Văn Tuấn	1987		Mạc Bình - Thái Tân	3/8/2021	16/8/2021	14	1,120,000	F1
59	Nguyễn Tiến Nghĩa	1979		Nhân Đào - TT Nam Sách	3/8/2021	16/8/2021	14	1,120,000	F1
60	Hoàng Thị Thường		1967	Mạc Bình - Thái Tân	3/8/2021	16/8/2021	14	1,120,000	F1
61	Nguyễn Thị Bời		1957	Mạc Bình - Thái Tân	3/8/2021	16/8/2021	14	1,120,000	F1

STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ghi chú F0, F1
		Nam	Nữ						
62	Phạm Ngọc Tuấn	1959		Mạc Bình - Thái Tân	3/8/2021	16/8/2021	14	1,120,000	F1
63	Hoàng Đình Châm	1954		Mạc Bình - Thái Tân	3/8/2021	16/8/2021	14	1,120,000	F1
64	Trịnh Thị Ánh		1997	Đoàn Kết - Hồng Phong	4/8/2021	17/8/2021	14	1,120,000	F1
65	Nguyễn Trung công	1987		Xóm Phổ - Hồng Phong	4/8/2021	17/8/2021	14	1,120,000	F1
66	Nguyễn Văn Biên	1986		Vạn Tài - Hồng Phong	4/8/2021	17/8/2021	14	1,120,000	F1
67	Đặng Văn Phóng	1990		Hùng Thắng - Minh Tân	4/8/2021	17/8/2021	14	1,120,000	F1
68	Nguyễn Thị Hường		1986	Thôn Thượng - Thái Tân	5/8/2021	18/8/2021	14	1,120,000	F1
69	Vũ Thị Bình		1985	Thôn Đụn - Nam Hồng	5/8/2021	18/8/2021	14	1,120,000	F1
70	Đoàn Thị Hường		1990	Hương Sơn - An Sơn	5/8/2021	18/8/2021	14	1,120,000	F1
71	Trương Minh Nhân		1976	Vạn Tài - Hồng Phong	5/8/2021	18/8/2021	14	1,120,000	F1
72	Trần Thị Nháng		1994	Thôn Đụn - Nam Hồng	5/8/2021	18/8/2021	14	1,120,000	F1
73	Nguyễn Kim Khánh		1994	Mạc Bình - Thái Tân	5/8/2021	18/8/2021	14	1,120,000	F1
74	Khúc Thị Mai		1987	Mạn Đề - Nam Trung	5/8/2021	18/8/2021	14	1,120,000	F1
75	Lê Thị Hường		1988	An Xá - Quốc Tuấn	5/8/2021	18/8/2021	14	1,120,000	F1
76	Nguyễn Thị Đức		1969	Đông Thôn - Quốc Tuấn	5/8/2021	18/8/2021	14	1,120,000	F1
77	Nguyễn Thị Nhận		1977	Mạn Đề - Nam Trung	5/8/2021	18/8/2021	14	1,120,000	F1
78	Đặng Thị Bích		1979	Mạn Đề - Nam Trung	5/8/2021	18/8/2021	14	1,120,000	F1
79	Phạm Văn Triều	1978		Nham Cáp - Đồng Lạc	5/8/2021	18/8/2021	14	1,120,000	F1
80	Hoàng Bá Sơn	1963		Thôn Đình- Thái Tân	1/8/2021	14/8/2021	14	1,120,000	F1
81	Vũ Thị Bình		1962	An Xá - Quốc Tuấn	05/08/2021	18/8/2021	14	1,120,000	F1
82	Vương Thị Hằng		2000	Đình. Thái Tân	7/8/2021	20/8/2021	14	1,120,000	F1
IV	Khu cách ly trường MN Đồng Lạc							134,160,000	
1	Lê Thị Hà		1987	Tân Thắng - Thái Tân	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
2	Phạm Tiến Thủ	1992		Tân Thắng - Thái Tân	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
3	Vương Thị Hoan		1962	Tân Thắng - Thái Tân	28.7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
4	Lê Thị Nhài		1982	Mạc Bình - Thái Tân	28.7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1

STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ghi chú F0, F1
		Nam	Nữ						
5	Lê Đình Đạt	1971		An Đoài - An Bình	28/7/2021	4/8/2021	8	640,000	F1
6	Nguyễn Đức Cảnh	1988		Uông Hạ - Minh Tân	28/7/2021	4/8/2021	8	640,000	F1
7	Đặng Văn Đức	1995		Thượng Dương - Nam Trung	28/7/2021	4/8/2021	8	640,000	F1
8	Nguyễn Đức Thịnh	1996		Trần Phú - TT Nam Sách	28/7/2021	4/8/2021	8	640,000	F1
9	Nguyễn Vĩnh Hải	1990		Cầm Đoài - Cầm Giàng	28/7/2021	4/8/2021	8	640,000	F1
10	Phạm Duy Thiện	2005		Thôn Đầu - Hợp Tiến	28/7/2021	4/8/2021	8	640,000	F1
11	Phạm Văn Tùng	1981		La Văn Cầu - TT Nam Sách	28/7/2021	4/8/2021	8	640,000	F1
12	Trần Tuấn Hưng	1994		Trần Phú - NS	28/7/2021	4/8/2021	8	640,000	F1
13	Nguyễn Huy Hưng	2003		An Giới - An Sơn	28/7/2021	4/8/2021	8	640,000	F1
14	Phạm Duy Nghĩa	1995		Nhân Hưng - TT Nam Sách	28/7/2021	4/8/2021	8	640,000	F1
15	Vương Trường Hồng	1971		Uông Thượng - Minh Tân	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
16	Trần Thế Huy	1981		Quốc Trị - TT Nam Sách	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
17	Nguyễn Quốc Chánh	1999		Thôn Đụn - Nam Hồng	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
18	Nguyễn Văn Long	1994		La Văn Cầu - TT Nam Sách	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
19	Đỗ Xuân Kiên	1986		Nhân Hưng - TT Nam Sách	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
20	Đỗ Thị Mai Phương		2011	Nhân Hưng - TT Nam Sách	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
21	Đỗ Xuân Dũng	2014		Nhân Hưng - TT Nam Sách	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
22	Vương Văn Khánh	1998		Uông Thượng - Minh Tân	28/7/2021	2/8/2021	6	480,000	F1
23	Đặng Thị Thanh Thảo		1996	Uông Thượng - Minh Tân	28/7/2021	2/8/2021	6	480,000	F1
24	Mạc Văn Tam	1995		Nhân Lễ - Đồng Lạc	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
25	Phạm Văn Huân	1983		Hiệp Cát - Nam Sách	28/7/2021	2/8/2021	6	480,000	F1
26	Nguyễn Huy Phú	1974		Nguyễn Đăng Lành - TT Nam Sách	28/7/2021	2/8/2021	6	480,000	F1
27	Phạm Hồng Sơn	1997		Hoàng Hanh - TT Nam Sách	28/7/2021	2/8/2021	6	480,000	F1
28	Trần Mạnh Cường	1996		Mỹ Xá - Minh Tân	28/7/2021	2/8/2021	6	480,000	F1
29	Nguyễn Thị Lan		1987	Mỹ Xá - Minh Tân	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
30	Trần Thu Phương		1989	Đông Thôn - Quốc Tuấn	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1

STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ghi chú F0, F1
		Nam	Nữ						
31	Phạm Quỳnh Chi		2012	Đông Thôn - Quốc Tuấn	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
32	Phạm Tùng Anh	2013		Đông Thôn - Quốc Tuấn	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
33	Vũ Lê Mạnh Dũng	2008		La Văn Cầu - TT Nam Sách	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
34	Hoàng Thị Thúy		1971	Quốc Trị - TT Nam Sách	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
35	Trần Thị Thúy		1965	TT Nam Sách	28/7/2021	4/8/2021	8	640,000	F1
36	Tô Mỹ Nhung		1983	Quốc Trị - TTNS	28/7/2021	30/7/2021	3	240,000	F1
37	Nguyễn Minh Tú	1996		Đầu Bền - Hợp Tiến	28/7/2021	4/8/2021	8	640,000	F1
38	Trần Hữu Thư	1949		Thôn Thượng - Thái Tân	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
39	Đặng Thị Thoan	1967		Hoàng Hanh - TT Nam Sách	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
40	Nguyễn Thị Mến		1978	Quốc Trị - TT Nam Sách	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
41	Nguyễn Thị Lên		1994	Mạn Đề - Nam Trung	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
42	Phan Thị Phượng		1990	Miêu Lãng - Đồng Lạc	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
43	Phạm Văn Bốn	1960		Nhân Hưng - TT Nam Sách	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
44	Đặng Thị Vân		1962	Nhân Hưng - TT Nam Sách	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
45	Phạm Thị Loan		2000	Nhân Hưng - TT Nam Sách	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
46	Phạm Thị Ngọc Hà		1999	Nhân Hưng - TT Nam Sách	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
47	Lê Quang Sang	1992		La Xuyên - TT Nam Sách	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
48	Lê Văn Pháp	1987		La Xuyên - TT Nam Sách	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
49	Nguyễn Xuân Thăng	1976		La Xuyên - TT Nam Sách	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
50	Đinh Thị Tuyền		1976	Mạc Bình - Thái Tân	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
51	Phạm Thị Giang		1973	Tân Thắng - Thái Tân	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
52	Phạm Thị Chăm		1960	Tân Thắng - Thái Tân	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
53	Trần Thị Thu Huyền		1988	Chu Đậu - Thái Tân	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
54	Trần Việt Kiên	1976		Nhân Lễ - Đồng Lạc	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
55	Lê Văn Kiên	1994		Đầu Bền - Hợp Tiến	28/7/2021	4/8/2021	8	640,000	F1
56	Hoàng Văn Nam	1960		Chu Đậu - Thái Tân	28/7/2021	4/8/2021	8	640,000	F1

STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ghi chú F0, F1
		Nam	Nữ						
57	Lương Văn Kiên	1983		Nhân Đào - TT Nam Sách	28/7/2021	4/8/2021	8	640,000	F1
58	Đinh Ngọc Quý	1992		An Giới - An Sơn	28/7/2021	4/8/2021	8	640,000	F1
59	Đinh Văn Đại	2003		Cổ Pháp - Cộng Hòa	28/7/2021	4/8/2021	8	640,000	F1
60	Nguyễn Huy Quyền	1998		Quốc Trị - TT Nam Sách	28/7/2021	4/8/2021	8	640,000	F1
61	Nguyễn Văn Nhân	1970		Vạn Tải - Hồng Phong	28/7/2021	4/8/2021	8	640,000	F1
62	Nguyễn Bá Huân	1987		Vạn Tải - Hồng Phong	28/7/2021	4/8/2021	8	640,000	F1
63	Nguyễn Kim Cương		1979	Vạn Tải - Hồng Phong	28/7/2021	4/8/2021	8	640,000	F1
64	Đặng Văn Vượng	1992		Cổ Pháp - Cộng Hòa	28/7/2021	4/8/2021	8	640,000	F1
65	Đinh Xuân Thụy	1988		Đông Nghĩa - An Lâm	28/7/2021	4/8/2021	8	640,000	F1
66	Nguyễn Văn Toàn	1988		Trần Phú - TT Nam Sách	28/7/2021	4/8/2021	8	640,000	F1
67	Nguyễn T. Thu Hương		1992	Trần Phú - TT Nam Sách	28/7/2021	4/8/2021	8	640,000	F1
68	Đỗ Thị Cẩm Vân		1990	Thượng Đáp - Nam Hồng	28/7/2021	4/8/2021	8	640,000	F1
69	Đỗ Thị Liên		1958	Hoàng Hanh - TT Nam Sách	28/7/2021	4/8/2021	8	640,000	F1
70	Vũ Trí Trung	1985		Quốc Trị - TT Nam Sách	28/7/2021	4/8/2021	8	640,000	F1
71	Dương Thị Lan		1991	La Đôi - Hợp Tiến	28/7/2021	10/8/2021	14	1.120,000	F1
72	Phạm Thị Thủy Trinh		1995	Đồng Lạc - Nam Sách	28/7/2021	10/8/2021	14	1.120,000	F1
73	Nguyễn T. Ngọc Oanh		1976	Hoàng Hanh - TT Nam Sách	28/7/2021	10/8/2021	14	1.120,000	F1
74	Nghiêm Quang Sơn	1977		Nhân Hưng - TT Nam Sách	28/7/2021	10/8/2021	14	1.120,000	F1
75	Nghiêm Quang Anh	2013		Nhân Hưng - TT Nam Sách	28/7/2021	10/8/2021	14	1.120,000	F1
76	Nghiêm Thị Thu Hằng		2010	Nhân Hưng - TT Nam Sách	28/7/2021	10/8/2021	14	1.120,000	F1
77	Nghiêm Hoàng Giang		2013	Nhân Hưng - TT Nam Sách	28/7/2021	10/8/2021	14	1.120,000	F1
78	Nguyễn Bá Khanh	1980		Nhuế Sơn - An Sơn	28/7/2021	10/8/2021	14	1.120,000	F1
79	Trần Văn Chấn	1940		Đồn Bồi - Nam Hồng	28/7/2021	2/8/2021	6	480,000	F1
80	Phạm Anh Duy	2020		Nhân Hưng - TT Nam Sách	28/7/2021	4/8/2021	8	640,000	F1
81	Trần Ngọc Thê	2000		Hoàng Hanh - TT Nam Sách	29/7/2021	11/8/2021	14	1.120,000	F1
82	Nguyễn Huy Cường	1986		Nguyễn Đăng Lành - TT Nam Sách	29/7/2021	11/8/2021	14	1.120,000	F1

STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ghi chú F0, F1
		Nam	Nữ						
83	Bùi Thị Trung		1989	Kinh Dương - Hiệp Cát	29/7/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
84	Nguyễn Thị Lụa		1968	Bịch Tây-Nam Chính	29/7/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
85	Nguyễn T. Thùy Trang		2002	Bịch Tây-Nam Chính	29/7/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
86	Nguyễn Văn Đáng	1971		Bịch Tây-Nam Chính	29/7/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
87	Lò Thị Giót		1992	Đồn Bồi - Nam Hồng	29/7/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
88	Nguyễn Thị Hà		1994	Thôn Côi - An Sơn	29/7/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
89	Trần Thị Hạnh		1980	Hoàng Hanh - TT Nam Sách	29/7/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
90	Đỗ Huy Bình	1985		Nhân Hưng - TT Nam Sách	29/7/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
91	Đỗ Minh Anh	2015		Nhân Hưng - TT Nam Sách	29/7/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
92	Lưu Thị Ngọc Anh		1985	Nhân Hưng - TT Nam Sách	29/7/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
93	Lưu Thị Xuân Hương		2011	Nhân Hưng - TT Nam Sách	29/7/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
94	Đỗ Gia Hưng	2014		Nhân Hưng - TT Nam Sách	29/7/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
95	Đỗ Gia Bảo	2016		Nhân Hưng - TT Nam Sách	29/7/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
96	Ngô Thị Thuần		1969	Nhân Hưng - TT Nam Sách	29/7/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
97	Nguyễn Thị Yến		1995	Minh Tân	29/7/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
98	Phan Thị Minh		1978	Minh Tân	29/7/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
99	Dương Thị Quyên		1997	Hồng Phong	29/7/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
100	Trần Thị Huyền Lương		2001	Đại Lã - Hiệp Cát	29/7/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
101	Bùi Thị Sóng		1981	Minh Tân	29/7/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
102	Lê Thị Oanh		1985	Nhân Lễ - Đồng Lạc	5/8/2021	18/8/2021	14	1,120,000	F1
103	Nguyễn Thị Hường		1981	Cầm La-Đồng Lạc	5/8/2021	18/8/2021	14	1,120,000	F1
104	Nguyễn Thị Tâm		2004	Cầm La-Đồng Lạc	5/8/2021	18/8/2021	14	1,120,000	F1
105	Mạc Thị Hào		1978	Nhân Lễ - Đồng Lạc	5/8/2021	18/8/2021	14	1,120,000	F1
106	Nguyễn Thị Tới		1982	Nhân Lễ - Đồng Lạc	5/8/2021	18/8/2021	14	1,120,000	F1
107	Trần Thị Sấn		1967	Đa Đình-An Bình	5/8/2021	18/8/2021	14	1,120,000	F1
108	Lê Thị Thủy		1998	Đa Đình-An Bình	5/8/2021	18/8/2021	14	1,120,000	F1

STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ghi chú F0, F1
		Nam	Nữ						
109	Trần Minh Khoa	1965		Trực Trì- Quốc Tuấn	8/8/2021	21/8/2021	14	1,120,000	F1
110	Bùi Thị Ánh		1986	Trực Trì- Quốc Tuấn	8/8/2021	21/8/2021	14	1,120,000	F1
111	Mạc Thị Thủy		1966	Trực Trì- Quốc Tuấn	8/8/2021	21/8/2021	14	1,120,000	F1
112	Trần Thế Toàn	1979		An xá - Quốc Tuấn	8/8/2021	21/8/2021	14	1,120,000	F1
113	Vũ Thị Hòa		1968	An xá - Quốc Tuấn	8/8/2021	21/8/2021	14	1,120,000	F1
114	Lê Thị Hiền		1983	Lương Gián -Quốc Tuấn	8/8/2021	21/8/2021	14	1,120,000	F1
115	Lê Thị Tư		1959	Lương Gián -Quốc Tuấn	8/8/2021	21/8/2021	14	1,120,000	F1
116	Cần Thị Dung		1962	Lương Gián -Quốc Tuấn	8/8/2021	21/8/2021	14	1,120,000	F1
117	Nguyễn Thị Sực		1955	Lương Gián -Quốc Tuấn	8/8/2021	21/8/2021	14	1,120,000	F1
118	Mạc Thị Thúy		1965	Lương Gián -Quốc Tuấn	8/8/2021	21/8/2021	14	1,120,000	F1
119	Phạm Thị Vũ		1952	Lương Gián -Quốc Tuấn	8/8/2021	21/8/2021	14	1,120,000	F1
120	Nguyễn Văn Dương	1966		Lương Gián -Quốc Tuấn	8/8/2021	21/8/2021	14	1,120,000	F1
121	Bùi Thị Diệu		1970	Lương Gián -Quốc Tuấn	8/8/2021	21/8/2021	14	1,120,000	F1
122	Phạm Thị Vy		1958	Đông Thôn - Quốc Tuấn	8/8/2021	21/8/2021	14	1,120,000	F1
123	Đỗ Thị Phương		1983	Đông Thôn - Quốc Tuấn	8/8/2021	21/8/2021	14	1,120,000	F1
124	Lê Thị Mai		1988	Đô Thị Thanh Quang	8/8/2021	21/8/2021	14	1,120,000	F1
125	Hồ Thị Suôi		1984	Trực Trì- Quốc Tuấn	8/8/2021	21/8/2021	14	1,120,000	F1
126	Vũ Anh Quang	2013		Trực Trì- Quốc Tuấn	8/8/2021	21/8/2021	14	1,120,000	F1
127	Mạc Thị lý		1969	Miêu Lăng - Đồng Lạc	9/8/2021	22/8/2021	14	1,120,000	F1
128	Phan Văn Hậu	1996		Miêu Lăng - Đồng Lạc	9/8/2021	22/8/2021	14	1,120,000	F1
129	Nguyễn Văn Vương	1993		Lương Gián -Quốc Tuấn	9/8/2021	22/8/2021	14	1,120,000	F1
130	Trần Thị Hồng Vân		1996	Lương Gián -Quốc Tuấn	9/8/2021	22/8/2021	14	1,120,000	F1
131	Nguyễn Ngọc An Vy		2020	Lương Gián -Quốc Tuấn	9/8/2021	22/8/2021	14	1,120,000	F1
132	Nguyễn Thị Luyến		1992	Lương Gián -Quốc Tuấn	9/8/2021	22/8/2021	14	1,120,000	F1
133	Trần Xuân Khánh	2005		Lương Gián -Quốc Tuấn	9/8/2021	22/8/2021	14	1,120,000	F1
134	Trần Thị Quỳnh	2017		Lương Gián -Quốc Tuấn	9/8/2021	22/8/2021	14	1,120,000	F1

STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ghi chú F0, F1
		Nam	Nữ						
135	Trần Xuân Khang	2020		Lương Gián - Quốc Tuấn	9/8/2021	22/8/2021	14	1,120,000	F1
136	Nguyễn Thị Hoa		1987	Lương Gián - Quốc Tuấn	9/8/2021	22/8/2021	14	1,120,000	F1
137	Lê Thị Thu		2013	Lương Gián - Quốc Tuấn	9/8/2021	22/8/2021	14	1,120,000	F1
V	Khu cách ly trường MN Nam Trung							101,040,000	
1	Lê Thanh Toàn	1982		Nguyễn Trãi - TTNS	28/7/2021	3/8/2021	7	560,000	F1
2	Đỗ Văn Quân	1990		Nguyễn Trãi - TTNS	28/7/2021	3/8/2021	7	560,000	F1
3	Nguyễn Thị Tổ Loan		1988	La Văn Cầu - TTNS	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
4	Nguyễn Thị Hà		1988	Hoàng Hanh - TTNS	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
5	Phạm Văn Quyền	1983		Nhân Đào - TTNS	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
6	Nguyễn Thị Hương		1992	Hợp Tiến	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
7	Hoàng Thị Thu		1983	Nhân Đào - TTNS	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
8	Phạm Thị Thu Thủy		1980	Nhân Đào - TTNS	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
9	Lê Thị Thu Hà		2002	Cẩm Giang - Hải Dương	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
10	Trần Thị Lan		1955	Nhân Đào - TTNS	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
11	Phạm Thị Thúy Ngân		1989	Tân Thắng - Thái Tân	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
12	Nguyễn Phương Minh		1979	Nhân Đào - TTNS	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
13	Nguyễn Viết Công	1996		Vạn Tải - Hồng Phong	28/7/2021	6/8/2021	10	800,000	F1
14	Nguyễn Trung Nam	1978		Vạn Tải - Hồng Phong	28/7/2021	3/8/2021	7	560,000	F1
15	Nguyễn Văn Hưng	1979		Phù Liên - Hồng Phong	28/7/2021	3/8/2021	7	560,000	F1
16	Dương Văn Trụ	1982		An Giới - An Sơn	28/7/2021	3/8/2021	7	560,000	F1
17	Hoàng Hữu Anh	1996		Vạn Tải - Hồng Phong	28/7/2021	6/8/2021	10	800,000	F1
18	Nguyễn Đức Oánh	1960		An Giới - An Sơn	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
19	Nguyễn T. Kiều Oanh		1995	Côi - An Sơn	28/7/2021	3/8/2021	7	560,000	F1
20	Bùi Thị Quyên		1989	Côi - An Sơn	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
21	Trịnh Thị Huyền		1995	Kinh Dương - Hiệp Cát	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
22	Nguyễn Thị Thanh		2002	Đại Lã - Hiệp Cát	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1

STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ghi chú F0, F1
		Nam	Nữ						
23	Phạm Đình Tùng	1995		La Đôi - Hợp Tiến	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
24	Lê Văn Cảnh	1973		Nấu Khê - Hiệp Cát	28/7/2021	6/8/2021	10	800,000	F1
25	Đỗ Thị Hòa		2000	Thượng Đáp - Nam Hồng	28/7/2021	3/8/2021	7	560,000	F1
26	Lê Văn Quyết	1987		Đồn Bồi - Nam Hồng	28/7/2021	6/8/2021	10	800,000	F1
27	Nguyễn Duy Hiếu	1981		Thượng Đáp - Nam Hồng	28/7/2021	3/8/2021	7	560,000	F1
28	Nguyễn Duy Hiếu	2000		Thượng Đáp - Nam Hồng	28/7/2021	3/8/2021	7	560,000	F1
29	Cao Thị Lành		1988	Thượng Đáp - Nam Hồng	28/7/2021	3/8/2021	7	560,000	F1
30	Vũ Văn Phong	1999		Thượng Đáp - Nam Hồng	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
31	Bùi Văn Loát	1996		Đồn Bồi - Nam Hồng	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
32	Nguyễn Thị Vân		1973	Chợ Hóp - Nam Hồng	28/7/2021	3/8/2021	7	560,000	F1
33	Vũ Văn Thúc	1973		Chợ Hóp - Nam Hồng	28/7/2021	3/8/2021	7	560,000	F1
34	Trần Khắc Thế	1988		Đồn Bồi - Nam Hồng	28/7/2021	3/8/2021	7	560,000	F1
35	Nguyễn Mạnh Hùng	1999		Thượng Đáp - Nam Hồng	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
36	Nguyễn Thị Dung		1996	Đồn Bồi - Nam Hồng	28/7/2021	3/8/2021	7	560,000	F1
37	Trần Khắc Gia Huy	2017		Đồn Bồi - Nam Hồng	28/7/2021	3/8/2021	7	560,000	F1
38	Vũ Vinh Duy	1987		Thị trấn Nam Sách	28/7/2021	3/8/2021	7	560,000	F1
39	Nguyễn Việt Hưng	1988		Thị trấn Nam Sách	28/7/2021	3/8/2021	7	560,000	F1
40	Nguyễn Đăng Nguyên	1987		Cối - An Sơn	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
41	Nguyễn Văn Trung	1992		Thị trấn Nam Sách	28/7/2021	6/8/2021	10	800,000	F1
42	Phạm Duy Hai	1987		Hóp - Nam Hồng	28/7/2021	3/8/2021	7	560,000	F1
43	Đinh Văn Thương	1985		Nhân Hưng - TTNS	28/7/2021	3/8/2021	7	560,000	F1
44	Bùi Quốc Việt	1987		Đồn Bồi - Nam Hồng	28/7/2021	3/8/2021	7	560,000	F1
45	Nguyễn Việt Hùng	1983		La Văn Cầu - TTNS	28/7/2021	3/8/2021	7	560,000	F1
46	Nguyễn Văn Hải	1982		Hóp - Nam Sách	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
47	Bùi Ngọc Duy	1977		Thượng Đáp - Nam Hồng	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
48	Nguyễn Đức Phú	1998		Hóp - Nam Hồng	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1

STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ghi chú F0, F1
		Nam	Nữ						
49	Lê Văn Luật	1987		La Xuyên - TTNS	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
50	Phạm Văn Hoàng	1983		La Xuyên - TTNS	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
51	Bùi Xuân Hùng	1976		Trần Hưng Đạo - TTNS	28/7/2021	3/8/2021	7	560,000	F1
52	Bùi Thị Tuyền		1985	La Xuyên - TTNS	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
53	Phạm Phương Anh		2016	La Xuyên - TTNS	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
54	Trần Văn Long	1981		Nam Thượng - Thái Tân	28/7/2021	3/8/2021	7	560,000	F1
55	Trần Danh Quân	1986		Thượng - Thái Tân	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
56	Trần Thị Hạnh		1995	Chu Đậu - Thái Tân	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
57	Đinh Xuân Nam	1987		Thôn Đinh - Thái Tân	28/7/2021	3/8/2021	7	560,000	F1
58	Trần Danh Linh	1993		Thôn Thượng - Thái Tân	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
59	Hoàng Kim Mười	1993		Thôn Thượng - Thái Tân	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
60	Đinh Quang Tuyền	1980		Thôn Thượng - Thái Tân	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
61	Phùng Thị Diệu Mơ		1982	An Thượng - Nam Chính	28/7/2021	4/8/2021	8	640,000	F1
62	Đặng Thị Lân		1991	Bịch Đông - Nam Chính	28/7/2021	4/8/2021	8	640,000	F1
63	Trần Văn Trường	1994		Bịch Tây - Nam Chính	28/7/2021	4/8/2021	8	640,000	F1
64	Vũ Phúc Vang	1988		Bịch Đông - Nam Chính	28/7/2021	4/8/2021	8	640,000	F1
65	Ngô Bá Tiếp	1982		Bịch Tây - Nam Chính	28/7/2021	6/8/2021	10	800,000	F1
66	Nguyễn Văn Bình	1996		Đồn Bồi - Nam Hồng	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
67	Phạm Văn Vơ	1958		Tân Thắng - Thái Tân	28/7/2021	10/8/2021	14	1,120,000	F1
68	Trần Thị Hiền		1965	Tân Thắng - Thái Tân	27/7/2021	28/7/2021	2	160,000	F1
69	Phạm Thị Hà My		2017	Tân Thắng - Thái Tân	27/7/2021	28/7/2021	2	160,000	F1
70	Phạm Văn Lờ	1961		Tân Thắng - Thái Tân	27/7/2021	28/7/2021	2	160,000	F1
71	Nguyễn Thị Hoa		1973	Nhân Đào - TTNS	27/7/2021	3/8/2021	8	640,000	F1
72	Đặng Thị Vân		1986	Nam Trung	27/7/2021	4/8/2021	9	720,000	F1
73	Phạm Văn Thiện	1953		Thị trấn Nam Sách	27/7/2021	9/8/2021	14	1,120,000	F1
74	Đinh Thị Hằng		1992	Hồng Phong	27/7/2021	9/8/2021	14	1,120,000	F1

10/08/2021

23/8/2021

14

1,120,000

F1

STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ghi chú F0, F1
		Nam	Nữ						
75	Ngô Thị Mai		1949	Lương Gián - Quốc Tuấn	08/08/2021	21/8/2021	14	1,120,000	F1
76	Trần Văn Dũng	1989		Lương Gián - Quốc Tuấn	08/08/2021	21/8/2021	14	1,120,000	F1
77	Phan Thị Hiền		1995	Lương Gián - Quốc Tuấn	08/08/2021	21/8/2021	14	1,120,000	F1
78	Trần Văn Dương	2009		Lương Gián - Quốc Tuấn	08/08/2021	21/8/2021	14	1,120,000	F1
79	Trần Thị Thảo Phương		2014	Lương Gián - Quốc Tuấn	08/08/2021	21/8/2021	14	1,120,000	F1
80	Trần Thị Diệu Linh		2017	Lương Gián - Quốc Tuấn	08/08/2021	21/8/2021	14	1,120,000	F1
81	Vũ Thị Tâm		1952	Lương Gián - Quốc Tuấn	08/08/2021	21/8/2021	14	1,120,000	F1
82	Hoàng Thị Thơ		1956	Lương Gián - Quốc Tuấn	08/08/2021	21/8/2021	14	1,120,000	F1
83	Trần Xuân Ngọc	1979		Lương Gián - Quốc Tuấn	08/08/2021	21/8/2021	14	1,120,000	F1
84	Đỗ Văn Tuấn	1988		Hà Liễu - Thanh Quang	08/08/2021	21/8/2021	14	1,120,000	F1
85	Lương Thị Xuân		1973	Tông Phở - Thanh Quang	08/08/2021	21/8/2021	14	1,120,000	F1
86	Lê Công Ánh	1972		An Xá - Quốc Tuấn	08/08/2021	21/8/2021	14	1,120,000	F1
87	Trần Thị Vy		1976	An Xá - Quốc Tuấn	08/08/2021	21/8/2021	14	1,120,000	F1
88	Lê Công Tùng	2007		An Xá - Quốc Tuấn	08/08/2021	21/8/2021	14	1,120,000	F1
89	Trần Thị Dung		1973	An Xá - Quốc Tuấn	08/08/2021	21/8/2021	14	1,120,000	F1
90	Nguyễn Thị Ly		2003	An Xá - Quốc Tuấn	08/08/2021	21/8/2021	14	1,120,000	F1
91	Lê Thị Thắm		1973	Đông Thôn - Quốc Tuấn	08/08/2021	21/8/2021	14	1,120,000	F1
92	Nguyễn Đình Hải	1993		An Thượng - Nam Chính	10/08/2021	23/8/2021	14	1120000	F1
93	Nguyễn Việt Sông	1965		Côi - An Sơn	10/08/2021	23/8/2021	14	1120000	F1
94	Đinh Văn Thuận	2001		Hoàng Xá - Nam Chính	10/08/2021	23/8/2021	14	1120000	F1
95	Trần Thị Phương		1964	Côi - An Sơn	10/08/2021	23/8/2021	14	1120000	F1
96	Nguyễn Đình Thùy	1970		An Thượng - Nam Chính	10/08/2021	23/8/2021	14	1120000	F1
97	Ngô Văn Hiền	1954		Lương Gián - Quốc Tuấn	10/08/2021	23/8/2021	14	1120000	F1
98	Bùi Đức Hào	1956		Lương Gián - Quốc Tuấn	10/08/2021	23/8/2021	14	1120000	F1
99	Lê Quang Vững	1958		Lương Gián - Quốc Tuấn	10/08/2021	23/8/2021	14	1120000	F1
100	Trần Xuân Canh	1957		Lương Gián - Quốc Tuấn	10/08/2021	23/8/2021	14	1120000	F1

STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ghi chú F0, F1
		Nam	Nữ						
101	Nguyễn Văn Hòa	1952		Tề - Hợp tiến	10/08/2021	23/8/2021	14	1120000	F1
102	Ngô Văn Phương	1971		Linh Khê - Thanh Quang	10/08/2021	23/8/2021	14	1120000	F1
103	Nguyễn Đức Phúc	2005		Linh Khê - Thanh Quang	10/08/2021	23/8/2021	14	1120000	F1
104	Trần Thị Duyên		1971	Linh Khê - Thanh Quang	10/08/2021	23/8/2021	14	1120000	F1
105	Nguyễn Văn Oanh	1948		Linh Khê - Thanh Quang	10/08/2021	23/8/2021	14	1120000	F1
106	Trần Xuân Long	1964		Đầu - Hợp Tiến	11/08/2021	24/8/2021	14	1120000	F1
107	Nguyễn Thị Vinh		1963	Đầu - Hợp Tiến	11/08/2021	24/8/2021	14	1120000	F1
108	Trần Xuân Trang	1973		Lương Gián - Quốc Tuấn	11/08/2021	24/8/2021	14	1120000	F1
109	Lê Thị Chén		1946	Lương Gián - Quốc Tuấn	11/08/2021	24/8/2021	14	1120000	F1
VI	Khu cách ly trường MN Thanh Quang							119,600,000	
1	Nguyễn Thị Bền		1975	Chu Đậu- Thái Tân	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
2	Trần Thị Thành		1972	Thôn Thượng- Thái Tân	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
3	Đinh Thị Kiều		1978	Thôn Thượng- Thái Tân	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
4	Nguyễn Thị Pha		1978	Chu Đậu- Thái Tân	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
5	Đặng Thị Hương		1973	Chu Đậu- Thái Tân	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
6	Nguyễn Thị Vui		1988	An Đoài- An Bình	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
7	Nguyễn Thị Vải		1983	Tân Thăng- Thái Tân	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
8	Đặng Thị Tâm		1993	Tân Thăng- Thái Tân	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
9	Hoàng Thị Oanh		1972	An Giật- Thái Tân	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
10	Nguyễn Thị Hoa		1970	Thôn Đình- Thái Tân	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
11	Hoàng Thùy Dương		2001	Thôn Giữa- Thái Tân	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
12	Đỗ Thị Phương		1987	Thôn Giữa- Thái Tân	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
13	Lê Thị Thắm		1988	Tổng Xá- Thanh Quang	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
14	Trần Thị Diệp		1979	Mực Cầu- Thái Tân	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
15	Bùi Thị Nhân		1980	Mạc Bình- Thái Tân	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
16	Nguyễn Thị Thảo		1953	An Giật- Thái Tân	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1

STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ghi chú F0, F1
		Nam	Nữ						
17	Nguyễn Thị Hoa		1986	Thôn Thượng- Thái Tân	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
18	Trần Minh Ngọc Diệp		2015	Thôn Thượng- Thái Tân	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
19	Trần Hải Phong	2012		Thôn Thượng- Thái Tân	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
20	Trần Hà Linh		2012	Thôn Thượng- Thái Tân	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
21	Trần Hữu Khang	2012		Thôn Thượng- Thái Tân	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
22	Trần Thị Mãi		1960	An Giật- Thái Tân	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
23	Hà Thị Hải		1978	Thôn Thượng- Thái Tân	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
24	Tân Khắc Phong	1978		Thôn Giữa- Thái Tân	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
25	Nguyễn Thị Hương		1966	Tân Thắng- Thái Tân	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
26	Phạm Văn Đức	1983		Tân Thắng- Thái Tân	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
27	Nguyễn Thị Đào		1985	Tân Thắng- Thái Tân	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
28	Phạm Lan Anh		2007	Tân Thắng- Thái Tân	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
29	Nguyễn Đình Tùng	2019		Tân Thắng- Thái Tân	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
30	Nguyễn Đình Vỹ	2017		Tân Thắng- Thái Tân	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
31	Phạm Thị Thoảng		1991	Tân Thắng- Thái Tân	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
32	Phạm Duy Đô	1954		Tân Thắng- Thái Tân	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
33	Phạm Duy Nghị	1992		Tân Thắng- Thái Tân	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
34	Nguyễn Thị Sen		1993	Tân Thắng- Thái Tân	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
35	Phạm Hương Trà		2017	Tân Thắng- Thái Tân	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
36	Phạm Hai Đăng	2019		Tân Thắng- Thái Tân	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
37	Phạm Văn Hội	1958		Tân Thắng- Thái Tân	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
38	Phạm Thị Bè		1961	Tân Thắng- Thái Tân	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
39	Phạm Minh Quân	2012		Tân Thắng- Thái Tân	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
40	Phạm Minh Khánh	2016		Tân Thắng- Thái Tân	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
41	Phạm Văn Bình	1965		Tân Thắng- Thái Tân	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
42	Phạm Thị Thiện		1960	Tân Thắng- Thái Tân	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1

STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ghi chú F0, F1
		Nam	Nữ						
43	Vũ Thị Bé		1964	Tân Thắng- Thái Tân	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
44	Phạm Thị Hiền		1952	Tân Thắng- Thái Tân	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
45	Phạm Anh Kiệt	2012		Tân Thắng- Thái Tân	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
46	Phạm Văn Hạnh	1986		Tân Thắng- Thái Tân	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
47	Trần Thị Hồng		1990	Tân Thắng- Thái Tân	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
48	Phạm Tuyết Ngân		2011	Tân Thắng- Thái Tân	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
49	Phạm Minh Quân	2017		Tân Thắng- Thái Tân	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
50	Trần Văn An	1997		Tân Thắng- Thái Tân	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
51	Vũ Xuân Hoàng	1987		Tân Thắng- Thái Tân	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
52	Nguyễn Thị Lệ		1974	Tân Thắng- Thái Tân	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
53	Vương Thị Ngải		1972	Tân thắng- Thái Tân	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
54	Nguyễn Đăng Hùng	1996		Trần Xá- Nam Hưng	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
55	Phạm Thế Phong	2001		Hào Quan- Đồng Lạc	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
56	Vương Thị Thúy		1989	Trâm Kiều- Đồng Lạc	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
57	Lê Thị Duyên		1989	An Điền- Cộng Hòa	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
58	Phạm Hà Thu		1987	Nhân Lễ- Đồng Lạc	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
59	Đoàn Thị Như		1989	Quan Sơn- An Sơn	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
60	Phạm Thị Hiền		1979	Tân thắng- Thái Tân	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
61	Vương Thị Huệ		1990	Tân thắng- Thái Tân	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
62	Hoàng Thị Quế		1974	Tân thắng- Thái Tân	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
63	Hồ Thị Sen		1984	An Lương- An Lâm	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
64	Nguyễn Thị Huyền		1996	An Điền- Cộng Hòa	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
65	Phạm Ngọc Lâm	1953		Nhân Hưng- TT NS	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
66	Phạm Ngọc Tinh		2011	Nhân Hưng- TT NS	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
67	Phạm T. Ngọc Thương		2013	Nhân Hưng- TT NS	29/07/2021	11/8/2021	14	1,120,000	F1
68	Bùi Thị Tâm	1987		An Điền- Cộng Hòa	29/07/2021	4/8/2021	7	560,000	F1

STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ghi chú F0, F1
		Nam	Nữ						
69	Nguyễn Thị Văn		1998	An Điền- Cộng Hòa	29/07/2021	4/8/2021	7	560,000	F1
70	Nguyễn Thị Thom		1997	An Điền- Cộng Hòa	29/07/2021	4/8/2021	7	560,000	F1
71	Nguyễn Thị Chiên		1964	Nguyễn Văn Trỗi- TT NS	29/07/2021	3/8/2021	6	480,000	F1
72	Nguyễn Thị Nhân		1964	Trực Tri- Quốc Tuấn	29/07/2021	3/8/2021	6	480,000	F1
73	Hoàng Thị Hà		1992	Trần Phú- TT NS	29/07/2021	3/8/2021	6	480,000	F1
74	Phạm Thị Thủy		1989	Mạn Đề- Nam Trung	29/07/2021	11/8/2021	14	1.120,000	F1
75	Phạm Thị Nga		1993	Vạn Tải- Hồng Phong	29/07/2021	11/8/2021	14	1.120,000	F1
76	Vũ Thị Ngân		1989	Mạn Đề- Nam Trung	29/07/2021	11/8/2021	14	1.120,000	F1
77	Nguyễn Tiến Đạt	1999		Mạn Đề- Nam Trung	29/07/2021	11/8/2021	14	1.120,000	F1
78	Nguyễn Thị Sâm		2001	Phù Liễn- Hồng Phong	29/07/2021	11/8/2021	14	1.120,000	F1
79	Đinh Thọ Kính	1992		Trần Phú- TT NS	29/07/2021	11/8/2021	14	1.120,000	F1
80	Phạm Thị Mỹ Linh		2000	Trần Phú- TT NS	29/07/2021	11/8/2021	14	1.120,000	F1
81	Lê Thị Ngọc Diệp		2001	Nhân Đào- TT NS	29/07/2021	11/8/2021	14	1.120,000	F1
82	Nguyễn Thị Miến		1963	Tân Thắng- Thái Tân	30/7/2021	12/8/2021	14	1.120,000	F1
83	Phạm Thị Thơ		1969	Tân Thắng- Thái Tân	30/7/2021	12/8/2021	14	1.120,000	F1
84	Trần Thị Khi		1953	Tân Thắng- Thái Tân	30/7/2021	12/8/2021	14	1.120,000	F1
85	Phạm Phương Anh		2018	Tân Thắng- Thái Tân	30/7/2021	12/8/2021	14	1.120,000	F1
86	Vương Thị Phụng		1963	Đồng Khê- TT NS	30/7/2021	12/8/2021	14	1.120,000	F1
87	Ngô Công Tiến		1961	Hoàng Hanh- TTNS	30/7/2021	12/8/2021	14	1.120,000	F1
88	Hoàng Ngọc Long	1989		Thôn Thượng- Thái Tân	30/7/2021	12/8/2021	14	1.120,000	F1
89	Nguyễn Thị Kỹ		1966	Mạc Bình - Thái Tân	31/7/2021	13/8/2021	14	1.120,000	F1
90	Hoàng Bá Sơn	1963		Thôn Đình- Thái Tân	1/8/2021	14/8/2021	14	1.120,000	F1
91	Nguyễn Thị Huệ		1971	Thôn Giữa- Thái Tân	1/8/2021	14/8/2021	14	1.120,000	F1
92	Trần Thị Luyện		1968	Thôn Thượng- Thái Tân	1/8/2021	14/8/2021	14	1.120,000	F1
93	Đào Thị Hiền		1969	Thôn Giữa- Thái Tân	1/8/2021	14/8/2021	14	1.120,000	F1
94	Trần Danh Hai Anh	1988		Thôn Đình- Thái Tân	1/8/2021	14/8/2021	14	1.120,000	F1

STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ghi chú F0, F1
		Nam	Nữ						
95	Nguyễn Thị Tiếp		1973	Thôn Giữa- Thái Tân	1/8/2021	14/8/2021	14	1,120,000	F1
96	Vũ Phúc Trường	2003		Bịch Đông- Nam Chính	5/8/2021	18/8/2021	14	1,120,000	F1
97	Nguyễn Đình Cường	2004		Đa Đình- An Bình	5/8/2021	18/8/2021	14	1,120,000	F1
98	Trần Đức Lương	2003		Đa Đình- An Bình	5/8/2021	18/8/2021	14	1,120,000	F1
99	Nguyễn Huy Dũng	2003		Đa Đình- An Bình	5/8/2021	18/8/2021	14	1,120,000	F1
100	Nguyễn Đình Nam	2004		Đa Đình- An Bình	5/8/2021	18/8/2021	14	1,120,000	F1
101	Trần Xuân Năm	1969		Lương Gián- Quốc Tuấn	10/8/2021	23/8/2021	14	1120000	F1
102	Trần Xuân Thi	1966		Lương Gián- Quốc Tuấn	10/8/2021	23/8/2021	14	1120000	F1
103	Trần Xuân Bắc	1973		Lương Gián- Quốc Tuấn	10/8/2021	23/8/2021	14	1120000	F1
104	Trần Thị Lùng		1974	Lương Gián- Quốc Tuấn	10/8/2021	23/8/2021	14	1120000	F1
105	Nguyễn Thị Yên		1977	Lương Gián- Quốc Tuấn	10/8/2021	23/8/2021	14	1120000	F1
106	Đặng Thị Thuận		1962	Lương Gián- Quốc Tuấn	10/8/2021	23/8/2021	14	1120000	F1
107	Trần Thị Tám		1976	Lương Gián- Quốc Tuấn	10/8/2021	23/8/2021	14	1120000	F1
108	Nguyễn Xuân Rực	1985		Trực Trì- Quốc Tuấn	10/8/2021	23/8/2021	14	1120000	F1
109	Nguyễn Xuân Đức	1961		Trực Trì- Quốc Tuấn	10/8/2021	23/8/2021	14	1120000	F1
110	Trần Thị Chắt		1962	Trực Trì- Quốc Tuấn	10/8/2021	23/8/2021	14	1120000	F1
601	Tổng							610,480,000	

**PHỤ LỤC 2:**

Kinh phí hỗ trợ trẻ em thuộc diện (F1) thực hiện cách ly y tế trên địa bàn huyện, được hưởng chính sách hỗ trợ do ảnh hưởng đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2021 của UBND huyện Nam Sách)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Phạm Thị Thu Phương	2013	2013	Tân Thắng - Thái Tân	28/7/2021			1,000,000	F1
2	Đình Gia Bảo	2017		Cổ Pháp - Cộng Hòa	28/7/2021			1,000,000	F1
3	Phạm Tuấn Kiệt	2018		Tân Thắng - Thái Tân	28/7/2021			1,000,000	F1
4	Trần Hữu Đạt	2013		Thượng, Thái Tân	30/07/2021			1,000,000	F1
5	Trần Trà My	2013	2014	Thượng, Thái Tân	31/07/2021			1,000,000	F1
6	Nguyễn Tâm Đan	2013	2015	Thượng, Thái Tân	31/07/2021			1,000,000	F1
7	Trần Hữu Phúc	2017		Thượng, Thái Tân	30/07/2021			1,000,000	F1
8	Trần Hoài Anh	2017	2017	Thượng, Thái Tân	31/07/2021			1,000,000	F1
9	Nguyễn Bảo Hân	2020	2020	Thượng, Thái Tân	31/07/2021			1,000,000	F1
10	Phùng Đức Huy	2013		Thượng, Thái Tân	31/07/2021			1,000,000	F1
11	Phùng Đức Duy	2013		Thượng, Thái Tân	31/07/2021			1,000,000	F1
12	Phùng Khánh Chi	2015	2015	Thượng, Thái Tân	31/07/2021			1,000,000	F1
13	Trần Thị Phương Mai	2008	2008	Đội 4- Tân Thắng- Thái Tân	01/08/2021			1,000,000	F1
14	Đỗ Thị Vân Anh	2009	2009	Mạc Bình - Thái Tân	01/08/2021			1,000,000	F1
15	Đỗ Thị Như Tâm	2010	2010	Mạc Bình - Thái Tân	01/08/2021			1,000,000	F1
16	Lê Đức Quang Anh	2010	2010	Đầu- Hợp Tiến	01/08/2021			1,000,000	F1
17	Đỗ Văn Tiến	2011		Mạc Bình - Thái Tân	01/08/2021			1,000,000	F1
18	Đỗ Văn Long	2012		Mạc Bình - Thái Tân	01/08/2021			1,000,000	F1
19	Đỗ Văn Tuấn	2014		Mạc Bình - Thái Tân	01/08/2021			1,000,000	F1
20	Hoàng Lê Tiến	2014		Thôn Đình - Thái Tân	01/08/2021			1,000,000	F1

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ghi chú
		Nam	Nữ						
21	Vũ Đình Phong	2015		Đội 4- Tân Thắng- Thái Tân	01/08/2021			1,000,000	F1
22	Vũ Hoàng Diệu	2017		Đội 4- Tân Thắng- Thái Tân	01/08/2021			1,000,000	F1
23	Vũ Lê Mạnh Dũng	2008		La Văn Cầu - TT Nam Sách	28/07/2021			1,000,000	F1
24	Nghiêm Thị Thu Hằng	2010	2010	Nhân Hưng - TT Nam Sách	28/07/2021			1,000,000	F1
25	Đỗ Thị Mai Phương	2011	2011	Nhân Hưng - TT Nam Sách	28/07/2021			1,000,000	F1
26	Lưu Thị Xuân Hương	2011	2011	Nhân Hưng - TT Nam Sách	29/07/2021			1,000,000	F1
27	Phạm Quỳnh Chi	2012	2012	Đông Thôn - Quốc Tuấn	28/07/2021			1,000,000	F1
28	Phạm Tùng Anh	2013	2012	Đông Thôn - Quốc Tuấn	28/07/2021			1,000,000	F1
29	Nghiêm Quang Anh	2013		Nhân Hưng - TT Nam Sách	28/07/2021			1,000,000	F1
30	Nghiêm Hoàng Giang	2013	2013	Nhân Hưng - TT Nam Sách	28/07/2021			1,000,000	F1
31	Đỗ Xuân Dũng	2014		Nhân Hưng - TT Nam Sách	28/07/2021			1,000,000	F1
32	Đỗ Gia Hưng	2014		Nhân Hưng - TT Nam Sách	29/07/2021			1,000,000	F1
33	Đỗ Minh Anh	2015		Nhân Hưng - TT Nam Sách	29/07/2021			1,000,000	F1
34	Đỗ Gia Bảo	2016		Nhân Hưng - TT Nam Sách	29/07/2021			1,000,000	F1
35	Phạm Anh Duy	2020		Nhân Hưng - TT Nam Sách	28/07/2021			1,000,000	F1
36	Phạm Phương Anh		2016	La Xuyên - TTNS	1/8/2021			1,000,000	F1
37	Phạm Thị Hà My		2017	Tân Thắng - Thái Tân	27/07/2021			1,000,000	F1
38	Trần Khắc Gia Huy	2017		Đồn Bồi - Nam Hồng	28/07/2021			1,000,000	F1
39	Phạm Minh Quân	2012		Tân Thắng- Thái Tân	29/07/2021			1,000,000	F1
40	Phạm Minh Khánh	2016		Tân Thắng- Thái Tân	29/07/2021			1,000,000	F1
41	Phạm Phương Anh	2016	2018	Tân Thắng- Thái Tân	30/07/2021			1,000,000	F1
42	Phạm Ngọc Tình	2016	2011	Nhân Hưng- TT NS	29/07/2021			1,000,000	F1
43	Phạm Tuyết Ngân	2016	2011	Tân Thắng- Thái Tân	29/07/2021			1,000,000	F1
44	Trần Hải Phong	2012		Thôn Thượng- Thái Tân	29/07/2021			1,000,000	F1
45	Phạm Anh Kiệt	2012		Tân Thắng- Thái Tân	29/07/2021			1,000,000	F1
46	Trần Hà Linh	2016	2012	Thôn Thượng- Thái Tân	29/07/2021			1,000,000	F1

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ghi chú
		Nam	Nữ						
47	Trần Hữu Khang	2012		Thôn Thượng- Thái Tân	29/07/2021			1,000,000	F1
48	Phạm Thị Ngọc Thương	2013	2013	Nhân Hưng- TT NS	29/07/2021			1,000,000	F1
49	Trần Minh Ngọc Diệp	2015		Thôn Thượng- Thái Tân	29/07/2021			1,000,000	F1
50	Phạm Hương Trà		2017	Tân Nhứt- Thái Tân	29/07/2021			1,000,000	F1
51	Phạm Minh Quân	2017		Tân Nhứt- Thái Tân	29/07/2021			1,000,000	F1
52	Nguyễn Đình Vỹ	2017		Tân Nhứt- Thái Tân	29/07/2021			1,000,000	F1
53	Phạm Hải Đăng	2019		Tân Nhứt- Thái Tân	29/07/2021			1,000,000	F1
54	Nguyễn Đình Tùng	2019		Tân Nhứt- Thái Tân	29/07/2021			1,000,000	F1
55	Phạm Lan Anh		2007	Tân Nhứt- Thái Tân	29/07/2021			1,000,000	F1
56	Trần Văn Dương	2009		Lương Gián - Quốc Tuấn	08/08/2021			1,000,000	F1
57	Trần Thị Thảo Phương		2014	Lương Gián - Quốc Tuấn	08/08/2021			1,000,000	F1
58	Trần Thị Diệu Linh		2017	Lương Gián - Quốc Tuấn	08/08/2021			1,000,000	F1
59	Lê Công Tùng	2007		An Xá - Quốc Tuấn	08/08/2021			1,000,000	F1
60	Trần Nhân Kiệt	2014		Tông Phổ - Thanh Quang	9/8/2021			1,000,000	F1
61	Trần Đại Nghĩa	2019		Tông Phổ - Thanh Quang	9/8/2021			1,000,000	F1
62	Vũ Anh Quang	2013		Trực Trì- Quốc Tuấn	8/8/2021			1,000,000	F1
63	Nguyễn Ngọc An Vy		2020	Lương Gián -Quốc Tuấn	9/8/2021			1,000,000	F1
64	Trần Thị Quỳnh	2017		Lương Gián -Quốc Tuấn	9/8/2021			1,000,000	F1
65	Trần Xuân Khang	2020		Lương Gián -Quốc Tuấn	9/8/2021			1,000,000	F1
66	Lê Thị Thu		2013	Lương Gián -Quốc Tuấn	9/8/2021			1,000,000	F1
Tổng cộng								66,000,000	



PHỤ LỤC 3:

Kinh phí hỗ trợ đối tượng (F1) thực hiện cách ly y tế trên địa bàn huyện, được hưởng chính sách hỗ trợ do ảnh hưởng đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2021 của UBND huyện Nam Sách)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ghi chú F0, F1
		Nam	Nữ						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Khu cách ly trường MN Thị trấn Nam Sách							30,960,000	
1	Vũ Thị Trang		1995	Quốc Tuấn- Nam Sách	20/5/2021	9/6/2021	9	720,000	F1
2	Phạm Thị Thơ		1985	Hợp Tiến- Nam Sách	20/5/2021	9/6/2021	9	720,000	F1
3	Nguyễn Thị Giang		1995	Thượng Dương - Nam Trung	20/5/2021	9/6/2021	9	720,000	F1
4	Nguyễn T.Phương Thảo		1982	Trần Xá - Nam Hưng	20/5/2021	9/6/2021	9	720,000	F1
5	Nguyễn Thị Hiền		1987	Nhân Hưng - TT Nam Sách	20/5/2021	9/6/2021	9	720,000	F1
6	Nguyễn Như Mạnh	1992		An Điền- Cộng Hoà	20/5/2021	9/6/2021	9	720,000	F1
7	Hoàng Kim Yến		1994	An Điền - Cộng Hoà	20/5/2021	9/6/2021	9	720,000	F1
8	Nguyễn Thị Hạnh Nhân		1995	Đông Thôn - Quốc Tuấn	20/5/2021	8/6/2021	8	640,000	F1
9	Nguyễn Thị Ba		1988	Thị Tứ - Thanh Quang	20/5/2021	8/6/2021	8	640,000	F1
10	Phạm Thị Lâm		1993	Đông Nghĩa - An Lâm	20/5/2021	8/6/2021	8	640,000	F1
11	Trần Huy Thành	1976		Đào Xá - An Bình	20/5/2021	6/6/2021	6	480,000	F1
12	Nguyễn Thị Diệu		1996	Đoàn Kết - Hồng Phong	20/5/2021	5/6/2021	5	400,000	F1
13	Vũ Thị Phương Anh		1992	Uông Hạ - Minh Tân	20/5/2021	8/6/2021	8	640,000	F1
14	Vũ Thị Trang		1990	Thôn Đình - Đồng Lạc	20/5/2021	5/6/2021	5	400,000	F1
15	Đồng Thị Nhung		1985	Thôn Tè - Hợp Tiến	20/5/2021	9/6/2021	9	720,000	F1
16	Mạc Văn Tuyên	1983		Đông Phan - Đồng Lạc- Nam Sách	21/05/2021	11/6/2021	11	880,000	F1
17	Nguyễn Trung Thắng	1987		Vạn Tài - Hồng Phong	22/05/2021	9/6/2021	9	720,000	F1
18	Nguyễn Bá Phan	1992		Khu Nguyễn Văn Trỗi - TTNS	22/05/2021	10/6/2021	10	800,000	F1
19	Trần Duy Nga	1992		Khu Hoàng Hành - TTNS	22/05/2021	5/6/2021	5	400,000	F1
20	Nguyễn Sĩ Thuận	1984		An Giới - An Sơn	22/05/2021	5/6/2021	5	400,000	F1

STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ghi chú F0, F1
		Nam	Nữ						
21	Vũ Văn Giao	1984		Thôn Cối - An Sơn	22/05/2021	11/6/2021	11	880,000	F1
22	Nguyễn Văn Uẩn	1985		Thôn Cối - An Sơn	22/05/2021	6/6/2021	6	480,000	F1
23	Nguyễn Huy Du	1991		An Giới - An Sơn	22/05/2021	11/6/2021	11	880,000	F1
24	Nguyễn Văn Khuê	1989		Thôn Cối - An Sơn	22/05/2021	6/6/2021	6	480,000	F1
25	Vũ Thị Hồng Duyên		1993	La Đôi - Hợp Tiến	22/05/2021	2/6/2021	2	160,000	F1
26	Mạc Văn Tuấn	1986		Long Động - Nam Tân	22/05/2021	11/6/2021	11	880,000	F1
27	Nguyễn Văn Đại	1989		Thôn Tè - Hợp Tiến	22/05/2021	11/6/2021	11	880,000	F1
28	Mạc Quang Vững	1992		Thôn Tè - Hợp Tiến	22/05/2021	11/6/2021	11	880,000	F1
29	Nguyễn Văn Tập	1995		Ngô Đồng - Nam Hưng	22/05/2021	11/6/2021	11	880,000	F1
30	Nguyễn Thị Tuyền		1991	Uông Hạ - Minh Tân	22/05/2021	9/6/2021	9	720,000	F1
31	Nguyễn Thị Trang		1989	Nam Khê - Hồng Phong	22/05/2021	4/6/2021	4	320,000	F1
32	Nguyễn Trung Thông	1985		Vạn Tải - Hồng Phong	22/05/2021	9/6/2021	9	720,000	F1
33	Lê Quang Sáng	1984		Kính Dương - Hiệp Cát	22/05/2021	9/6/2021	9	720,000	F1
34	Trần Văn Long	1983		An Thượng - Nam Chính	22/05/2021	6/6/2021	6	480,000	F1
35	Nguyễn Đình Hai	1985		An Thượng - Nam Chính	22/05/2021	6/6/2021	6	480,000	F1
36	Mạc Minh Phong	1986		Miêu Lãng - Đồng Lạc	22/05/2021	6/6/2021	6	480,000	F1
37	Trần Quyết Tiến	1994		Nhân Lễ - Đồng Lạc	22/05/2021	8/6/2021	8	640,000	F1
38	Lê Thị Thủy		1984	An Lương - An Lâm	22/05/2021	8/6/2021	8	640,000	F1
39	Nguyễn Văn Tuấn	1985		An Diên - Cộng Hoà	22/05/2021	9/6/2021	9	720,000	F1
40	Nguyễn Phú Trung	1985		An Diên - Cộng Hoà	22/05/2021	9/6/2021	9	720,000	F1
41	Nguyễn Huy Tú	1979		Đa Đình - An Bình	22/05/2021	9/6/2021	9	720,000	F1
42	Nguyễn Quốc Huy	1984		Chi Đoàn - Cộng Hoà	22/05/2021	9/6/2021	9	720,000	F1
43	Trần Xuân Toàn	1982		Lang Khê - An Lâm	24/5/2021	6/6/2021	6	480,000	F1
44	Đỗ Thị Thanh Huyền		1984	Chu Đậu - Thái Tân	24/5/2021	2/6/2021	2	160,000	F1
45	Nguyễn Ánh Sao	1966		Hùng Thắng - Minh Tân	24/5/2021	10/6/2021	10	800,000	F1

STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ghi chú F0, F1
		Nam	Nữ						
46	Đặng Văn Mưu	1969		Hùng Thắng - Minh Tân	24/5/2021	10/6/2021	10	800,000	F1
47	Đặng Văn Thảo	1955		Hùng Thắng - Minh Tân	24/5/2021	10/6/2021	10	800,000	F1
48	Lưu Thị Thu Thủy		1991	Hùng Thắng - Minh Tân	26/5/2021	8/6/2021	8	640,000	F1
II	Khu cách ly khoa truyền nhiễm Trung tâm Y tế huyện							3,040,000	
1	Lê Văn Hiền	1960		Đồng Phan - Đồng Lạc	22/5/2021	12/6/2021	12	960,000	F1
2	Nguyễn Thị Thanh		1963	Đồng Phan - Đồng Lạc	22/5/2021	12/6/2021	12	960,000	F1
3	Đào Bảo Nam	2016		Đồng Phan - Đồng Lạc	22/5/2021	12/6/2021	12	960,000	F1
4	Phạm Tiến Tuấn	1986		Tân Thắng- Thái Tân	28/7/2021	28/7/2021	1	80,000	F1
5	Phạm Văn Cảnh	1988		Nhân Hưng- TT Nam sách	28/7/2021	28/7/2021	1	80,000	F1
53	Tổng							34,000,000	



PHỤ LỤC 4:

Kinh phí hỗ trợ trẻ em thuộc diện (F1) thực hiện cách ly y tế trên địa bàn huyện, được hưởng chính sách hỗ trợ do ảnh hưởng đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ

(Kèm theo Tờ trình số 155/TTr-TCKH ngày 30/8/2021 của Phòng Tài chính - Kế hoạch)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Đào Bảo Nam	2016		Đông Phan- Đồng Lạc-Nam Sách	22/5/2021	12/6/2021	22	1.000,000	F1
Tổng cộng								1,000,000	



**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NAM SÁCH**

Số: 4300 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Nam Sách, ngày 07 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc trích ngân sách huyện từ nguồn dự phòng ngân sách huyện, tạm cấp kinh phí cho Trung tâm Y tế huyện (cơ quan Thường trực của Ban chỉ đạo phòng, chống dịch Covid-19 huyện) để chi trả đối tượng (F1) thực hiện cách ly y tế trên địa bàn huyện, được hưởng chính sách hỗ trợ do ảnh hưởng đại dịch COVID-19

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NAM SÁCH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 3999/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 2555/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc Phê duyệt danh sách hỗ trợ đối tượng gặp khó khăn do đại dịch COVID-19;

Theo đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 159/TTr-TCKH ngày 06/9/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Trích ngân sách huyện, số tiền **13.640.000 đồng** (Mười ba triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng), từ nguồn dự phòng ngân sách huyện, tạm cấp kinh phí cho Trung tâm Y tế huyện (cơ quan Thường trực của Ban chỉ đạo phòng, chống dịch Covid-19 huyện) để chi trả đối tượng (F1) thực hiện cách ly y tế trên địa bàn huyện, được hưởng chính sách hỗ trợ do ảnh hưởng đại dịch COVID-19 theo quy định tại Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Phòng Tài chính - Kế hoạch có trách nhiệm trích ngân sách và cấp số tiền trên vào tài khoản của Trung tâm Y tế huyện mở tại Kho bạc Nhà nước huyện.

- Trung tâm Y tế huyện chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng số tiền được cấp theo đúng mục đích, quy định tại Điều 1 và đúng chế độ tài chính hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan, Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh Covid-19 và Giám đốc Trung tâm Y tế huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

Hồ Ngọc Lâm



PHỤ LỤC 1:

Kinh phí hỗ trợ đối tượng (F1) thực hiện cách ly y tế trên địa bàn huyện, được hưởng chính sách hỗ trợ do ảnh hưởng đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ

(Kèm theo Quyết định số 4300 /QĐ-UBND ngày 07 /9/2021 của UBND huyện Nam Sách)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ghi chú F0, F1
		Nam	Nữ						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Khu cách ly trường MN TT Nam Sách									
1	Linh Duy Phát	2008		Thượng Dương, Nam Trung	05/07/2021	7/27/2021	21	1,680,000	F1
2	Trần Thị Kiều Trang		2007	Mạn Đề, Nam Trung	05/07/2021	7/27/2021	21	1,680,000	F1
3	Phan Thị Hải		1982	Mạn Đề, Nam Trung	05/07/2021	7/27/2021	21	1,680,000	F1
4	Trần Thị Mai Phương		2012	Mạn Đề, Nam Trung	05/07/2021	7/27/2021	21	1,680,000	F1
5	Nguyễn Đoàn Thế	1977		Quốc Trị, TT Nam Sách	7/19/2021	7/25/2021	7	560,000	F1
6	Nguyễn Văn Dân	1974		Bạch Đa, An Lâm	7/19/2021	7/25/2021	7	560,000	F1
7	Nguyễn Văn Vang	1963		Phù Liễn, Hồng Phong	7/19/2021	7/25/2021	7	560,000	F1
8	Ngô Văn Chiến	1985		Vận Tải, Hồng Phong	7/19/2021	7/25/2021	7	560,000	F1
9	Vương Văn Sáng	1964		Nam Khê, Hồng Phong	7/19/2021	7/25/2021	7	560,000	F1
10	Đinh Ngọc Dậu	1969		Thôn Đình, Thái Tân	7/19/2021	7/25/2021	7	560,000	F1
11	Trương Phúc Huy	1997		Đào Xá, An Bình	7/19/2021	7/25/2021	7	560,000	F1
11	Tổng							10,640,000	

PHỤ LỤC 2:

Kinh phí hỗ trợ 3 em thuộc diện (F1) thực hiện cách ly y tế trên địa bàn huyện, được hưởng chính sách hỗ trợ
đảm bảo hưởng đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ
(Kế toán) Quyết định số 4300 /QĐ-UBND ngày 07 /9/2021 của UBND huyện Nam Sách)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Ngày kết thúc điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Khu cách ly trường MN TT Nam Sách									
1	Linh Duy Phát	2008		Thượng Dương, Nam Trung	05/07/2021	7/27/2021	23	1,000,000	F1
2	Trần Thị Kiều Trang		2007	Mạn Đê, Nam Trung	05/07/2021	7/27/2021	23	1,000,000	F1
3	Trần Thị Mai Phương		2012	Mạn Đê, Nam Trung	05/07/2021	7/27/2021	23	1,000,000	F1
3	Tổng							3,000,000	